

TÀI LIỆU
BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC CHUYÊN MÔN
MÔN TIẾNG VIỆT CẤP TIỂU HỌC
ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CHƯƠNG TRÌNH GDPT 2018

I. Giới thiệu chung

1. Giới thiệu về chương trình GDPT môn Tiếng Việt (cấp tiểu học) 2018

1.1. Mục tiêu chương trình môn Tiếng Việt ở cấp tiểu học

a) Giúp học sinh hình thành và phát triển những phẩm chất chủ yếu với các biểu hiện cụ thể: yêu thiên nhiên, gia đình, quê hương; có ý thức đối với cội nguồn; yêu thích cái đẹp, cái thiện và có cảm xúc lành mạnh; có hứng thú học tập, ham thích lao động; thật thà, ngay thẳng trong học tập và đời sống; có ý thức thực hiện trách nhiệm đối với bản thân, gia đình, xã hội và môi trường xung quanh.

b) Giúp học sinh bước đầu hình thành các năng lực chung, phát triển năng lực ngôn ngữ ở tất cả các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe với mức độ căn bản: đọc đúng, trôi chảy văn bản; hiểu được nội dung, thông tin chính của văn bản; liên hệ, so sánh ngoài văn bản; viết đúng chính tả, ngữ pháp; viết được một số câu, đoạn, bài văn ngắn (chủ yếu là bài văn kể và tả); phát biểu rõ ràng; nghe hiểu ý kiến người nói.

Phát triển năng lực văn học với yêu cầu phân biệt được thơ và truyện, biết cách đọc thơ và truyện; nhận biết được vẻ đẹp của ngôn từ nghệ thuật; có trí tưởng tượng, hiểu và biết xúc động trước cái đẹp, cái thiện của con người và thế giới xung quanh được thể hiện trong các văn bản văn học.

1.2. Yêu cầu cần đạt

1.2.1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực chung

Môn Ngữ văn (cấp Tiểu học gọi là môn Tiếng Việt) góp phần hình thành, phát triển ở học sinh những phẩm chất chủ yếu và năng lực chung theo các mức độ phù hợp với môn học, cấp học đã được quy định tại Chương trình tổng thể.

1.2.2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

a. Năng lực ngôn ngữ

Đọc đúng, trôi chảy và diễn cảm văn bản; hiểu được nội dung chính của văn bản, chủ yếu là nội dung tường minh; bước đầu hiểu được nội dung hàm ẩn như chủ đề, bài học rút ra từ văn bản đã đọc.

Ở cấp tiểu học, yêu cầu về đọc gồm yêu cầu về kĩ thuật đọc và kĩ năng đọc hiểu. Đối với học sinh các lớp đầu cấp (lớp 1, lớp 2), chú trọng cả yêu cầu đọc đúng với tốc độ phù hợp và đọc hiểu nội dung đơn giản của văn bản. Đối với học sinh lớp 3, lớp 4 và lớp 5, chú trọng nhiều hơn đến yêu cầu đọc hiểu nội dung cụ thể, hiểu chủ đề, hiểu bài học rút ra được từ văn bản.

Từ lớp 1 đến lớp 3, viết đúng chính tả, từ vựng, ngữ pháp; viết được một số câu, đoạn văn ngắn; ở lớp 4 và lớp 5 bước đầu viết được bài văn ngắn hoàn chỉnh, chủ yếu là bài văn kể, tả và bài giới thiệu đơn giản.

Viết được văn bản kể lại những câu chuyện đã đọc, những sự việc đã chứng kiến, tham gia, những câu chuyện do học sinh tưởng tượng; miêu tả những sự vật, hiện tượng quen thuộc; giới thiệu về những sự vật và hoạt động gần gũi với cuộc sống của học sinh. Viết đoạn văn nêu những cảm xúc, suy nghĩ của học sinh khi đọc một câu chuyện, bài thơ, khi chứng kiến một sự việc gọi cho học sinh nhiều cảm xúc; nêu ý kiến về một vấn đề đơn giản trong học tập và đời sống; viết một số kiểu văn bản như: bản tự thuật, tin nhắn, giấy mời, thời gian biểu, đơn từ,...; bước đầu biết viết theo quy trình; bài viết cần có đủ ba phần (mở bài, thân bài, kết bài).

Trình bày dễ hiểu các ý tưởng và cảm xúc; bước đầu biết sử dụng cử chỉ, điệu bộ thích hợp khi nói; kể lại được một cách rõ ràng câu chuyện đã đọc, đã nghe; biết chia sẻ, trao đổi những cảm xúc, thái độ, suy nghĩ của mình đối với những vấn đề được nói đến; biết thuyết minh về một đối tượng hay quy trình đơn giản. Nghe hiểu với thái độ phù hợp và nắm được nội dung cơ bản; nhận biết được cảm xúc của người nói; biết cách phản hồi những gì đã nghe.

b) Năng lực văn học

Phân biệt văn bản truyện và thơ (đoạn, bài văn xuôi và đoạn, bài văn vần); nhận biết được nội dung văn bản và thái độ, tình cảm của người viết; bước đầu hiểu được tác dụng của một số yếu tố hình thức của văn bản văn học (ngôn từ, nhân vật, cốt truyện, văn thơ, so sánh, nhân hoá). Biết liên tưởng, tưởng tượng và diễn đạt có tính văn học trong viết và nói.

Đối với học sinh lớp 1 và lớp 2: nhận biết được văn bản nói về ai, về cái gì; nhận biết được nhân vật trong các câu chuyện, văn trong thơ; nhận biết được truyện và thơ. Đối với học sinh lớp 3, lớp 4 và lớp 5: biết cách đọc diễn cảm văn bản văn học; kể lại, tóm tắt được nội dung chính của câu chuyện, bài thơ; nhận xét được các nhân vật, sự việc và thái độ, tình cảm của người viết trong văn bản; nhận biết được thời gian và địa điểm, một số kiểu văn thơ, nhịp thơ, từ ngữ, hình ảnh đẹp, độc đáo và tác dụng của các biện pháp tu từ nhân hoá, so sánh. Hiểu được ý nghĩa hoặc bài học rút ra từ văn bản. Viết được đoạn, bài văn kể chuyện, miêu tả thể hiện cảm xúc và khả năng liên tưởng, tưởng tượng

1.3. Nội dung kiến thức Tiếng Việt cấp Tiểu học trong chương trình 2018

Lớp 1

- 1.1. Âm, vần, thanh; chữ và dấu thanh
- 1.2. Quy tắc chính tả phân biệt: c và k, g và gh, ng và ngh
- 1.3. Quy tắc viết hoa: viết hoa chữ cái đầu câu, viết hoa tên riêng
2. Vốn từ theo chủ điểm: Từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm gần gũi
3. Công dụng của dấu chấm, dấu chấm hỏi: đánh dấu kết thúc câu
- 4.1. Từ xưng hô thông dụng khi giao tiếp ở nhà và ở trường
- 4.2. Một số nghi thức giao tiếp thông dụng ở nhà và ở trường: chào hỏi, giới thiệu, cảm ơn, xin lỗi, xin phép
5. Thông tin bằng hình ảnh (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ)

Lớp 2

1. Bảng chữ cái tiếng Việt, sự khác nhau giữa tên chữ cái (a, bê, xê,...) và âm (a, bờ, cờ,...)
2. Vốn từ theo chủ điểm
- 3.1. Từ chỉ sự vật, hoạt động, tính chất
- 3.2. Công dụng của dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than: đánh dấu kết thúc câu; dấu phẩy: tách các bộ phận đồng chức trong câu
- 4.1. Hội thoại: lắng nghe, nói theo lượt lời
- 4.2. Đoạn văn
 - Đoạn văn kể lại một sự việc
 - Đoạn văn miêu tả ngắn, đơn giản theo gợi ý
 - Đoạn văn nói về tình cảm của mình với những người thân yêu

– Đoạn văn giới thiệu loài vật, đồ vật; văn bản hướng dẫn thực hiện một hoạt động, bưu thiếp, danh sách, mục lục sách, thời khoá biểu, thời gian biểu

5. Thông tin bằng hình ảnh (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ)

Lớp 3

1. Cách viết nhan đề văn bản

2.1. Vốn từ theo chủ điểm

2.2. Từ có nghĩa giống nhau và từ có nghĩa trái ngược nhau

3.1. Từ chỉ sự vật, hoạt động, tính chất

3.2. Sơ giản về câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm: đặc điểm thể hiện qua dấu câu, qua từ đánh dấu kiểu câu và công dụng của từng kiểu câu

3.3. Công dụng của dấu gạch ngang (đặt ở đầu dòng để đánh dấu lời nói trực tiếp của nhân vật); dấu ngoặc kép (đánh dấu phần trích dẫn trực tiếp hoặc lời đối thoại); dấu hai chấm (báo hiệu phần giải thích, liệt kê)

4.1. Biện pháp tu từ so sánh: đặc điểm và tác dụng

4.2. Sơ giản về đoạn văn và văn bản có nhiều đoạn: dấu hiệu nhận biết

4.3. Sơ giản về lượt lời thể hiện qua trao đổi nhóm

4.4. Kiểu văn bản và thể loại

– Đoạn văn kể lại câu chuyện đã đọc hoặc một việc đã làm

– Đoạn văn miêu tả đồ vật

– Đoạn văn chia sẻ cảm xúc, tình cảm

– Đoạn văn nêu lí do vì sao mình thích một nhân vật trong câu chuyện

– Đoạn văn giới thiệu về đồ vật, văn bản thuật lại một hiện tượng gồm 2 – 3 sự việc, thông báo hoặc bản tin ngắn, tờ khai in sẵn

5. Thông tin bằng hình ảnh, số liệu (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ)

Lớp 4

1. Quy tắc viết tên riêng của cơ quan, tổ chức

2.1. Vốn từ theo chủ điểm

2.2. Công dụng của từ điển, cách tìm từ và nghĩa của từ trong từ điển

2.3. Nghĩa của một số thành ngữ dễ hiểu

2.4. Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng

2.5. Tác dụng của việc lựa chọn từ ngữ trong việc biểu đạt nghĩa

3.1. Danh từ, động từ, tính từ: đặc điểm và chức năng

- 3.2. Danh từ riêng và danh từ chung: đặc điểm và chức năng
- 3.3. Câu và thành phần chính của câu: đặc điểm và chức năng
- 3.4. Trạng ngữ của câu: đặc điểm và chức năng (bổ sung thông tin)
- 3.5. Công dụng của dấu gạch ngang (đặt ở đầu dòng để đánh dấu các ý liệt kê); dấu gạch nối (nối các từ ngữ trong một liên danh); dấu ngoặc kép (đánh dấu tên của một tác phẩm, tài liệu); dấu ngoặc đơn (đánh dấu phần chú thích)
- 4.1. Biện pháp tu từ nhân hoá: đặc điểm và tác dụng
- 4.2. Câu chủ đề của đoạn văn: đặc điểm và chức năng
- 4.3. Cấu trúc ba phần (mở bài, thân bài, kết bài) của văn bản: đặc điểm và chức năng của mỗi phần
- 4.4. Kiểu văn bản và thể loại
 - Bài văn kể lại một sự việc bản thân đã chứng kiến; bài văn kể lại câu chuyện, có kèm tranh minh hoạ
 - Bài văn miêu tả: bài văn miêu tả con vật, cây cối
 - Đoạn văn thể hiện tình cảm, cảm xúc về một nhân vật
 - Đoạn văn nêu ý kiến về một câu chuyện, nhân vật hay một sự việc, nêu lí do vì sao có ý kiến như vậy
 - Văn bản hướng dẫn các bước thực hiện một công việc; giấy mời, đơn, thư, báo cáo công việc
- 5. Thông tin bằng hình ảnh, số liệu (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ)

Lớp 5

- 1.1. Quy tắc viết tên người, tên địa lí nước ngoài
- 1.2. Một số trường hợp viết hoa danh từ chung để thể hiện sự tôn trọng đặc biệt
- 2.1. Vốn từ theo chủ điểm
- 2.2. Từ điển: cách tìm từ, nghĩa của từ, cách dùng từ và tra cứu thông tin khác
- 2.3. Nghĩa của một số thành ngữ dễ hiểu, thông dụng
- 2.4. Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng, “đồng âm khác nghĩa”
- 2.5. Từ đồng nghĩa: đặc điểm và tác dụng
- 2.6. Từ đa nghĩa và nghĩa của từ đa nghĩa trong văn bản.
- 3.1. Đại từ và kết từ: đặc điểm và chức năng
- 3.2. Câu đơn và câu ghép: đặc điểm và chức năng

3.3. Công dụng của dấu gạch ngang (đặt ở giữa câu để đánh dấu bộ phận chú thích, giải thích trong câu); dấu gạch nối (nối các tiếng trong những từ mượn gồm nhiều tiếng)

4.1. Biện pháp tu từ điệp từ, điệp ngữ: đặc điểm và tác dụng

4.2. Liên kết giữa các câu trong một đoạn văn, một số biện pháp liên kết câu và các từ ngữ liên kết: đặc điểm và tác dụng

4.3. Kiểu văn bản và thể loại

– Bài văn viết lại phân kết thúc dựa trên một truyện kể

– Bài văn tả người, phong cảnh

– Đoạn văn thể hiện tình cảm, cảm xúc trước một sự việc hoặc một bài thơ, câu chuyện

– Đoạn văn nêu ý kiến về một hiện tượng xã hội

– Bài văn giải thích về một hiện tượng tự nhiên, bài giới thiệu sách hoặc phim, báo cáo công việc, chương trình hoạt động, có sử dụng bảng biểu; văn bản quảng cáo (tờ rơi, áp phích,...)

5. Thông tin bằng hình ảnh, số liệu (phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ).

2. So sánh chương trình môn Tiếng Việt 2018 với chương trình môn Tiếng Việt 2006

Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khoá XI) đã thông qua Nghị quyết số 29/NQ-TW ngày 4 tháng 11 năm 2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Quốc hội cũng đã ban hành Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28 tháng 11 năm 2014 về đổi mới chương trình, sách giáo khoa GDPT, góp phần đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Ngày 27 tháng 3 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 404/QĐ-TTg phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa GDPT. Mục tiêu đổi mới được Nghị quyết 88/2014/QH13 của Quốc hội quy định: “Đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông nhằm tạo chuyển biến căn bản, toàn diện về chất lượng và hiệu quả giáo dục phổ thông; kết hợp dạy chữ, dạy người và định hướng nghề nghiệp; góp phần chuyển nền giáo dục nặng về truyền thụ kiến thức sang nền giáo dục phát

triển toàn diện cả về phẩm chất và năng lực, hài hoà đức, trí, thể, mỹ và phát huy tốt nhất tiềm năng của mỗi học sinh.”

Thực hiện các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, chương trình GDPT mới được xây dựng theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp học sinh phát triển hài hoà về thể chất và tinh thần, trở thành người học tích cực, tự tin, biết vận dụng các phương pháp học tập tích cực để hoàn chỉnh các tri thức và kỹ năng nền tảng, có ý thức lựa chọn nghề nghiệp và học tập suốt đời; có những phẩm chất tốt đẹp và năng lực cần thiết để trở thành người công dân có trách nhiệm, người lao động có văn hoá, cần cù, sáng tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước trong thời đại toàn cầu hoá và cách mạng công nghiệp mới.

Như vậy, có thể nhận thấy những điểm đổi mới nổi bật của chương trình GDPT là:

Thứ nhất, chương trình môn Tiếng Việt 2018 được xây dựng theo định hướng phát triển năng lực. Chương trình chú ý đến tính thực tiễn, thực hành; chuyển từ việc trả lời câu hỏi “Học sinh được học gì?” thành “Học sinh làm được gì từ những điều đã học?”. Mục tiêu của chương trình là học sinh chuyển từ “biết” sang “làm”. Vì vậy, học sinh phải huy động được tổng hợp các kiến thức, kỹ năng về tiếng Việt và văn học để thực hiện thành công hoạt động giao tiếp (đọc, viết, nghe, nói) có hiệu quả phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể.

Thứ hai, chương trình môn Tiếng Việt 2018 chú trọng hình thành phẩm chất, năng lực cho học sinh. Chương trình nhằm “góp phần chuyển nền giáo dục nặng về truyền thụ kiến thức sang nền giáo dục phát triển toàn diện cả về phẩm chất và năng lực, hài hòa đức, trí, thể, mỹ và phát huy tốt nhất tiềm năng của mỗi học sinh”. Văn bản chương trình xác định rõ những phẩm chất cốt lõi (phẩm chất chung), năng lực chung và những năng lực đặc thù. Chương trình lấy mục tiêu này làm cơ sở để lựa chọn, sắp xếp, khai thác nội dung dạy học (kiến thức, ngữ liệu), thiết kế phương pháp dạy học và đánh giá kết quả học tập của học sinh phù hợp với mục tiêu này. Chương trình xây dựng theo hướng xác định chuẩn đầu ra. Nội dung chương trình chính là phạm vi kiến thức, kỹ năng được học và yêu cầu chuẩn đầu ra cần đạt về kiến thức, kỹ năng đọc, viết, nói và nghe. Trong đó, hệ thống các chuẩn

yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực thể hiện qua các hoạt động đọc, viết, nói và nghe là phần cốt lõi của chương trình.

Thứ ba, chương trình môn Tiếng Việt 2018 cũng tăng cường tính tích hợp và phân hóa. So với chương trình 2006, chương trình môn Tiếng Việt lớp 1 năm 2018 chú trọng hơn định hướng dạy học tích hợp. Chương trình tích hợp đến mức cao nhất có thể giữa phẩm chất và năng lực, giữa ngôn ngữ và văn học, giữa thể loại và kiểu văn bản, giữa hoạt động đọc, viết, nói và nghe, giữa nội dung tiếng Việt và các nội dung liên môn khác. Đồng thời, chương trình yêu cầu dạy học phân hóa: phân hóa theo vùng miền, phân hóa theo nhu cầu của học sinh, phân hóa theo năng lực, sở trường, đặc điểm nhận thức, hứng thú của học sinh.

Thứ tư, chương trình môn Tiếng Việt 2018 được xây dựng theo hướng mở về kiến thức, ngữ liệu và thời lượng. Chương trình chỉ quy định các yêu cầu cần đạt về đọc, viết, nói và nghe; quy định các kiến thức cơ bản, cốt lõi về tiếng Việt, văn học và một số ngữ liệu bắt buộc. Chương trình bảo đảm định hướng thống nhất và những nội dung giáo dục cốt lõi, bắt buộc đối với học sinh toàn quốc, đồng thời trao quyền chủ động và trách nhiệm cho địa phương, nhà trường trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với đối tượng giáo dục và điều kiện của địa phương, của nhà trường, góp phần bảo đảm kết nối hoạt động của nhà trường với gia đình, chính quyền và xã hội.

Chương trình chỉ quy định những nguyên tắc, định hướng chung về yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và việc đánh giá kết quả giáo dục, không quy định quá chi tiết, để tạo điều kiện cho tác giả sách giáo khoa và giáo viên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong thực hiện chương trình.

Chương trình bảo đảm tính ổn định và khả năng phát triển trong quá trình thực hiện cho phù hợp với tiến bộ khoa học- công nghệ và yêu cầu của thực tế.

Thứ năm, chương trình môn Tiếng Việt 2018 chỉ dẫn rõ phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá kết quả dạy học, yêu cầu của ngữ liệu được chọn để dạy học và xem đây là những cách thức để chương trình đạt được mục tiêu. Từ đây đặt ra cho chúng ta những nhiệm vụ lớn như đổi mới phương pháp và hình thức dạy học, đổi mới kiểm tra, đánh giá đến cả những việc cụ thể như thiết kế ngân hàng ngữ

liệu mang tính lợi ích, tiết kiệm, phù hợp với mục tiêu giáo dục, phù hợp với nhận thức và hứng thú của học sinh.

Thứ sáu, một chương trình nhưng có thể sử dụng nhiều bộ SGK.

Lớp 1 có 5 bộ SGK:

- Bộ “Cánh Diều”
- Bộ "Kết nối tri thức với cuộc sống"
- Bộ "Chân trời sáng tạo"
- Bộ “Cùng học để phát triển năng lực”
- Bộ “Vì sự bình đẳng và dân chủ trong giáo dục”

Lớp 2 có 3 bộ SGK:

- Bộ “Cánh Diều”
- Bộ "Kết nối tri thức với cuộc sống"
- Bộ "Chân trời sáng tạo"

Chương trình môn Tiếng Việt 2018					Chương trình môn Tiếng Việt 2006				
Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
420 t	350t	245t	245t	245t	350t	315t	280t	280t	280t

Nhìn vào bảng trên có thể thấy tổng số tiết học ở cả 5 lớp là không thay đổi, nhưng sự phân bố số tiết Tiếng Việt ở lớp 1, lớp 2 trong chương trình 2018 nhiều hơn chương trình 2006.

II. Nội dung kiến thức môn Tiếng Việt cần bồi dưỡng cho GV Tiểu học đáp ứng chương trình GDPT 2018

1. Ngữ âm tiếng Việt

1.1. Âm, vần, thanh; chữ và dấu thanh

Thanh điệu (5)			
Âm đầu (1)	Vần		
	Âm đệm (2)	Âm chính (3)	Âm cuối (4)

Lược đồ cấu tạo âm tiết tiếng Việt

a. Âm đầu

- Tiếng Việt có 21 phụ âm (cũng có quan niệm tiếng Việt có 22 phụ âm, tính cả /p/) Tuy nhiên quan niệm này cần phải được xem xét lại vì /p/ chỉ xuất hiện trong số ít các từ phiên âm, các thuật ngữ hoặc danh từ riêng như: Sa Pa, Pắc Bó, Pê-nê-xi-lin, đèn pin,...

STT	Tên gọi	Âm vị	Chữ viết	STT	Tên gọi	Âm vị	Chữ viết
1	bờ	/b/	b	12	phờ	/f/	ph
2	thờ	/t'/	th	13	vờ	/v/	v
3	tờ	/t/	t	14	xờ	/s/	x
4	đờ	/d/	đ	15	dờ	/z/	d, gi
5	trờ	/t̚/	tr	16	sờ	/ʃ/	s
6	chờ	/c/	ch	17	rờ	/ʒ/	r
7	cờ	/k/	k, c, q	18	khờ	/x/	kh
8	mờ	/m/	m	19	gờ	/ɣ/	g, gh
9	nờ	/n/	n	20	hờ	/h/	h
10	nhờ	/ɲ/	nh	21	lờ	/l/	l
11	ngờ	/ŋ/	ng, ngh	22	pờ	/p/	p

b. Âm đệm

- Trong tiếng Việt, chỉ có một bán nguyên âm /u/ làm âm đệm, đứng ở vị trí thứ hai trong cấu trúc âm tiết, nối phụ âm đầu với phần còn lại của vần.
- Âm đệm có chức năng tu chỉnh âm sắc của âm tiết.

Trên chữ viết, âm đệm /u/ có 2 sự thể hiện. Nó được ghi bằng con chữ "o" khi đứng trước nguyên âm rộng và hơi rộng: /a/, /ã/, /ɛ/ và ghi bằng /u/ khi đứng trước các nguyên âm còn lại. Đứng sau âm /k/ âm đệm được ghi bằng con chữ "u" bất kể

nguyên âm đứng sau nó là nguyên âm rộng hay hẹp. Bởi khi đứng sau /k/, âm đệm được thể hiện sâu hơn và sự chi phối của nó đối với âm đệm rất mạnh.

c. Âm chính

Tiếng Việt có 14 nguyên âm làm âm chính:

- 9 nguyên âm đơn bình thường: /i, e, ε, u, o, ɔ, ɔ̃, a/ (trên chữ viết là: i, ê, e, u, ô, o, ơ, a)
- 2 nguyên âm đơn ngắn: /ă/, /ɐ̃/ (trên chữ viết là ă và â)
- 3 nguyên âm đôi: /ie, uo, uɐ/ (trên chữ viết là ia, ya, iê, yê, ua, uô, ươ, ưa)

STT	Âm vị	Chữ viết	Ví dụ
1	/i/	i, y	chi, quý
2	/e/	ê	chê
3	/ε/	e	che
4	/ie/	iê, ia, yê, ya	tiên, tí, chuyện, khuya
5	/u/	ư	xử
6	/ɔ/	ơ	sơ
7	/ɐ̃/	â	sân
8	/a/	a	xa
9	/ă/	ă, a (ay, au)	cẩn, cay, cau
10	uɐ	ươ, ưa	cười, cưa
11	/u/	u	củ
12	/o/	ô	cô
13	/ɔ̃/	o (on), oo (oong ooc)	con, xoong
14	/uo/	uô, ua	cuốn, cưa
15	/ɛ̃/	e ngắn (anh, ach)	thành, sách

16	/ɔ̃/	o ngắn (ong, oc)	mong, tóc
----	------	------------------	-----------

d. Âm cuối

Âm cuối trong âm tiết tiếng Việt do các phụ âm và các bán nguyên âm đảm nhiệm.

Số lượng âm cuối gồm 10 âm vị: 8 âm vị phụ âm /m, n, p, t, k, c, ɲ, ɳ/ và 2 bán nguyên âm: /-u/, /-i/

STT	Âm vị	Chữ viết	Ví dụ
1	/p/	p	họp
2	/m/	m	nam
3	/t/	t	tốt
4	/n/	n	bạn
5	/c/	ch	sách
6	/ɲ/	nh	bánh
7	/k/	c	bác
8	/ɳ/	ng	ngang
9	/-u/	o (sau nguyên âm rộng và hơi rộng) u (sau nguyên âm hẹp, hơi hẹp, ngắn)	sao, tạo teo sau, siêu
10	/-i/	i (sau các nguyên âm không ngắn) y (sau các nguyên âm ngắn)	bài bày

e. Thanh điệu

Tiếng Việt có 6 thanh điệu, âm tiết nào cũng có thanh điệu.

Số thanh	Tên gọi thanh	Dấu thanh	Kí âm
1	Thanh ngang	Không dấu (ta)	/ta ¹ /

	(thanh không)		
2	Thanh huyền	Dấu huyền (tà)	/ta ² /
3	Thanh ngã	Dấu ngã (tã)	/ta ³ /
4	Thanh hỏi	Dấu hỏi (tả)	/ta ⁴ /
5	Thanh sắc	Dấu sắc (tá)	/ta ⁵ /
6	Thanh nặng	Dấu nặng (tạ)	/ta ⁶ /

1.2. Bảng chữ cái tiếng Việt, sự khác nhau giữa tên chữ cái (a, bê, xê,...) và âm (a, bờ, cờ,...)

STT	Chữ cái	Tên âm	Tên chữ	STT	Chữ cái	Tên âm	Tên chữ
1	A	a	a	16	N	nờ	en-nờ
2	Ă	á	á	17	O	o	o
3	Â	ớ	ớ	18	Ô	ô	ô
4	B	bờ	bê	19	Ơ	ơ	ơ
5	C	cờ	xê	20	P	Pờ	pê
6	D	dờ	đê	21	Q	cờ/ quờ	quy
7	Đ	đờ	đê	22	R	rờ	e-rờ
8	E	e	e	23	S	sờ	ét sì
9	Ê	ê	ê	24	T	tờ	tê
10	G	gờ	giê	25	U	u	u
11	H	hờ	hát	26	Ư	ư	ư
12	I	i	i	27	V	vờ	vê
13	K	cờ/ ca	ca	28	X	xờ	ích xì

14	L	lờ	e-lờ	29	Y	y	y
15	M	mờ	em-mờ				

1.3. Quy tắc chính tả phân biệt: c và k, g và gh, ng và ngh

- Viết k, gh, ngh khi đứng trước các âm chính: i, ê, e, iê, ia
VD: kĩ, kẻ, kê, kia, kiểm, ghi, ghé ghẹ, nghỉ, nghề, nghiệp...
- Viết c, g, ng khi đứng trước các âm còn lại
VD: con cá, gà gô, ngơ ngần...

1.4. Quy tắc viết hoa:

- Quy tắc viết hoa tên người, tên dân tộc, tên địa lí Việt Nam
- + Viết hoa chữ cái đầu của mỗi tiếng tạo thành tên riêng đó:
VD: Đặng Thị Mai, Nguyễn Thị Nga...
Tây, Kinh, Sán Dìu
Hải Dương, Quảng Ninh,...
- + Với tên của dân tộc, tên người thuộc các dân tộc thiểu số Việt Nam mà có cấu tạo từ đa tiết thì viết hoa chữ cái đầu của bộ phận tạo thành tên riêng và gạch nối giữa các âm tiết tạo thành mỗi bộ phận.
VD: Ba-na, Xơ-đăng,...
- + Với một số địa danh, tên gọi có hai bộ phận thì thêm dấu gạch ngang ở giữa hai bộ phận đó, VD: Thừa Thiên - Huế, Bà Rịa - Vũng Tàu,...
- Quy tắc viết hoa tên người, tên địa lí nước ngoài
- + Tên người, tên địa lí nước ngoài được phiên âm qua Hán Việt thì viết hoa giống quy tắc viết tên người Việt Nam
VD: Chu Ân Lai, Bạch Cư Dị, Không Tử...
Luân Đôn, Bắc Kinh, Thụy Điển...
- + Tên người, tên địa lí nước ngoài được phiên âm trực tiếp thì viết hoa chữ cái đầu mỗi bộ phận tạo thành tên riêng; trong một bộ phận có nhiều tiếng thì dùng dấu gạch nối giữa các tiếng.
VD: Mai-con Ô-oen, Lép Tôn-xtôi, Tô-mát Ê-đi-xon,...
- I-ta-li-a, Niu Di-lân, Lôt Ăng-giơ-lét,...
- Quy tắc viết hoa tên cơ quan, đoàn thể, tổ chức xã hội
- + Viết hoa chữ cái đầu của mỗi bộ phận tạo thành tên riêng đó.

VD: Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Bộ Giáo dục và Đào tạo

Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh

Khoa Giáo dục Tiểu học

Trường Tiểu học Chu Văn An,...

- Một số trường hợp viết hoa danh từ chung để thể hiện sự tôn trọng đặc biệt:
Bác, Người...

1.5. Quy tắc đánh dấu thanh

- Khi viết, dấu thanh luôn gắn liền với âm chính.

VD: bà, quý, hoa, thủy,...

- Với những âm tiết có âm chính là nguyên âm đôi

+ Dấu thanh sẽ được viết trên/dưới âm thứ nhất của nguyên âm đôi, nếu âm tiết không có âm cuối.

VD: mía, mùa, lựa, tựa,...

+ Dấu thanh sẽ được viết trên/dưới âm thứ hai của nguyên âm đôi, nếu âm tiết có âm cuối.

VD: muốn, tiến, ngược,...

*** Thực hành**

Hãy viết lại tên các cơ quan cho đúng quy tắc viết hoa

- đoàn thanh niên tiền phong nam bộ
- quỹ độc lập trung ương
- ủy ban hành chính lâm thời nam bộ
- tổ chức nhi đồng liên hợp quốc
- liên minh quốc tế cứu trợ trẻ em
- huân chương kháng chiến

2. Từ vựng - ngữ nghĩa

2.1. Cấu tạo từ (đơn, ghép, láy)

2.1.1. Từ đơn tiếng Việt

Từ đơn là từ do một tiếng tạo nên. VD: nhà, đi, đẹp...

2.1.2. Từ phức

Là những từ gồm 2 tiếng trở lên. VD: nhà cửa, đẹp đẽ...

a. Từ ghép

- Là từ được ghép bởi các tiếng có nghĩa
- Phân làm 2 loại:
 - + Ghép tổng hợp: nghĩa của từ chỉ bao quát, chỉ chung. VD: đi đứng, tốt đẹp...
 - + Ghép phân nghĩa: nghĩa chỉ 1 loại nhỏ trong phạm vi của tiếng thứ nhất. VD: xe đạp, xe máy...

b. Từ láy

- Phối hợp những tiếng có âm đầu hoặc vần hoặc cả âm đầu và vần giống nhau là từ láy
- Phân làm 2 loại:
 - + Láy toàn bộ: giống nhau cả âm đầu và vần. VD: xinh xinh, đo đỏ...
 - + Láy bộ phận: giống nhau âm đầu hoặc vần. VD: xinh xắn, bùn rùn...

*** Thực hành**

Câu 1. Cho đoạn văn sau:

Biển luôn thay đổi màu tùy theo sắc mây trời. Trời xanh thẳm, biển cũng thẳm xanh, như dâng cao lên chực nịch. Trời rải mây trắng nhạt, biển mơ màng dịu hơi sương. Trời âm u mây mưa, biển xám xịt, nặng nề. Trời ầm ầm dông gió, biển đục ngầu, giận dữ. Như một con người biết buồn vui, biển lúc tẻ nhạt, lạnh lùng, lúc sôi nổi, hả hê, lúc đăm chiêu, gắt gỏng.

a. Tìm từ ghép trong các từ in đậm, rồi xếp thành 2 loại: từ ghép có nghĩa tổng hợp và từ ghép có nghĩa phân loại.

b. Tìm từ láy trong các từ in đậm, rồi xếp thành 3 loại: từ láy âm đầu, từ láy vần, từ láy cả âm đầu và vần.

Câu 2. Dùng dấu gạch chéo tách thành các từ rồi xếp các từ đó thành 2 nhóm: từ đơn, từ phức.

Con đường này tôi đã quen đi lại lắm lần, nhưng lần này tự nhiên thấy lạ. Cảnh vật xung quanh tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học.

Câu 3. Dòng nào dưới đây không gồm các từ láy và từ ghép?

- A. dí dỏm, băng khuâng, êm ả, trang trí, thật thà
- B. hảo hạng, thanh thản, cong queo, bập bùng, ăn ở
- C. học hỏi, bao bọc, nhỏ nhẹ, dẻo dai, chí khí

Câu 4. Nhóm từ nào sau đây toàn là từ ghép?

- A. vận động viên, đường chạy, sẵn sàng, cuộc thi, tín hiệu, xuất phát

- B. vị trí, vòng cua, vận động viên, đường đua, đường chạy, sợ hãi
- C. loạng choạng, khu vực, đá dăm, đường đua, cuộc thi, xuất phát

Câu 5. Dòng nào sau đây chỉ gồm các từ láy?

- A. êm đềm, rộn rã, mờ mờ, cỏ cây, say sưa.
- B. êm đềm, rộn rã, mờ mờ, say sưa, cần mẫn.
- C. êm đềm, rộn rã, mờ mờ, say sưa, từ từ.
- D. êm đềm, rộn rã, mờ mờ, xa gần, nhanh nhẹn.

Câu 6. Dòng nào dưới đây chỉ gồm các từ ghép?

- A. quân kì, quần quai, câu kết, công quỹ
- B. kì cọ, công kênh, quyền quý, co quắp
- C. quanh quẩn, cấp cứu, cần kiệm, kìm kẹp

Câu 7. Xếp các từ sau vào 2 cột từ ghép và từ láy: chiêm chọc, chậm chạp, mê mẩn, mong ngóng, nhỏ nhẹ, mong mỏi, phương hướng, vương vấn, tươi tắn, cần mẫn, đi đứng, tóc tai, hoan hỉ, gây guộc, già giặn, gom góp, giỏi giang.

2.2. Phân biệt từ ghép và từ láy. Phân biệt từ và cụm từ

a. Phân biệt từ ghép và từ láy

* Giống nhau: Cùng được tạo thành bởi 2 tiếng trở lên.

* Khác nhau

- Từ ghép là những từ cả hai tiếng đều có nghĩa ghép lại với nhau tạo nên. VD: tình thương, thương mến, tươi tốt, mặt mũi,...

- Từ láy là những từ chỉ có một tiếng có nghĩa, có khi cả 2 tiếng đều không có nghĩa, các tiếng có mối quan hệ về âm với nhau. VD: khéo léo, bồi rồi, lung linh...

b. Phân biệt từ và cụm từ

* Giống nhau:

- Từ và cụm từ đều là những đơn vị ngôn ngữ nhỏ hơn câu, dùng để tạo câu.

* Khác nhau:

- Nghĩa của cụm từ là sự cộng lại nghĩa của các yếu tố tạo nên nó :

VD: bánh mông = bánh + mông -> “bánh mông” là cụm từ

- Nghĩa của từ ghép không phải là sự cộng lại nghĩa của các yếu tố tạo nên nó:

VD: bánh giầy $\neq$ bánh + giầy -> “bánh giầy” là từ ghép

- Từ ghép có cấu tạo cố định, bền vững (không thể chêm xen hay tách, đảo vị trí các yếu tố). VD: cá chép, cá trắm,...

- Cụm từ có cấu tạo không cố định (có thể chêm xen yếu tố khác vào giữa hoặc tách, đảo vị trí các yếu tố) . VD:

+ áo trắng = áo màu trắng (cụm từ)

+ mẹ tôi = mẹ của tôi (cụm từ)

*** Thực hành**

Xác định phần được gạch chân sau đây là từ ghép hay cụm từ:

- a. Cho tôi mua 3 chiếc bánh rán.
- b. Bánh rán lên rồi hãy ăn.
- c. Ăn cà chua rất tốt cho sức khỏe.
- d. Canh này không ngon vì cà chua quá!
- e. Cô ấy thích ăn cánh gà.
- f. Cô ấy đứng nấp sau cánh gà.

2.3. Từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa

2.3.1. Từ đồng nghĩa

- Ví dụ: hiền, dịu dàng, thùy mị... là những từ đồng nghĩa

Theo SGK Tiếng Việt 5, tập 1, từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau.

Phân loại các từ đồng nghĩa:

- Đồng nghĩa tuyệt đối (đồng nghĩa hoàn toàn). Ví dụ: máy bay - tàu bay - phi cơ; xe lửa - xe hoả - tàu hoả; mẹ - má; cha - tía

Đồng nghĩa tuyệt đối là những từ đồng nghĩa cả về ý nghĩa biểu vật, ý nghĩa biểu niệm, ý nghĩa biểu thái, chỉ khác ở phạm vi sử dụng (địa phương hay toàn quốc...), chúng có thể thay thế được cho nhau trong lời nói.

- Từ đồng nghĩa tương đối.

VD: phụ nữ- phu nhân- đàn bà, thiếu nhi - trẻ em - nhũ nhi,... là những từ đồng nghĩa có sắc thái biểu cảm khác nhau (biểu thị những thái độ, tình khác khác nhau của người nói đối với người hoặc vật được nói tới)

mang, khiêng, vác...(biểu thị những cách thức hành động khác nhau).

Đồng nghĩa tương đối là các từ có một số nét nghĩa trùng nhau, đồng thời lại có một số nét nghĩa khác nhau. Khi sử dụng những từ đồng nghĩa này, chúng ta phải cân nhắc để lựa chọn cho phù hợp với văn cảnh.

2.3.2. Từ trái nghĩa

VD: đẹp - xấu , cao – thấp, ...

- Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa đối lập, trái ngược nhau.

- Việc đặt những từ trái nghĩa đứng cạnh nhau có tác dụng làm nổi bật những sự vật, sự việc, hoạt động, trạng thái...đối lập nhau. VD: Khôn 3 năm đại 1 giờ, kính già yêu trẻ, xấu người đẹp nét,...

2.4. Từ đa nghĩa (Phân biệt từ đồng âm)

2.4.1. Từ đa nghĩa

Ví dụ: *mắt* là một từ nhiều nghĩa: (1) chỉ bộ phận dùng để nhìn, chỉ phần lồi lên ở mặt ngoài của chân; (2) chỉ bộ phận của thực vật: mắt cây, mắt quả na. mắt khoai tây, (3) chỉ những ô trống đều nhau trên rổ, rá, hàng rào,...

Theo SGK TV5, Tập 1: Từ nhiều nghĩa là những từ có 1 nghĩa gốc và 1 hay một số nghĩa chuyển. Các nghĩa của từ nhiều nghĩa bao giờ cũng có mối liên hệ với nhau.

2.4.2. Từ đồng âm

- Từ đồng âm: là những từ giống nhau về âm thanh nhưng khác hẳn nhau về nghĩa. Nghĩa của các từ đồng âm không có mối liên hệ nào với nhau. VD : đường (đi) – đường (ăn),...

Phân biệt từ đa nghĩa- từ đồng âm

Trong những từ in đậm sau đây, những từ nào là từ đồng âm, những từ nào là từ nhiều nghĩa?

a) Chín

- Lúa ngoài đồng đã **chín** vàng.

- Tổ em có **chín** học sinh.

- Nghĩa cho **chín** rồi hãy nói.

b) Đường

- Bát chè này nhiều **đường** nên rất ngọt.

- Các chú công nhân đang chữa **đường** dây điện thoại.

- Ngoài **đường**, mọi người đã đi lại nhộn nhịp.

c) Vật

- Những **vật** nung màu mật.

Lúa chín ngập lòng thung.(Nguyễn Đình Ánh)

- Chú Tư lấy dao **vật** nhọn đầu chiếc gậy tre.
- Những người Giáy, người Dao
Đi tìm măng, hái nấm
Vật áo chàm thấp thoáng
Nhuộm xanh cả nắng chiều (Nguyễn Đình Ảnh)
- Giống nhau: Hiện tượng các từ đồng âm và hiện tượng từ nhiều nghĩa có điểm giống nhau ở chỗ: các từ này có phần âm thanh giống nhau.
- Khác nhau:
 - + Hiện tượng đồng âm: là hiện tượng của các từ khác nhau - khác hẳn nhau về nghĩa, chỉ có phần âm thanh ngẫu nhiên trùng nhau.
 - + Hiện tượng nhiều nghĩa: là hiện tượng của một từ: một từ có nhiều nghĩa, giữa các nghĩa có mối liên hệ nào đó với nhau.

*** Thực hành**

Câu 1. Dòng nào dưới đây có từ in đậm là từ đồng âm?

- A. **Miệng** tươi như hoa./ Nhà có năm **miệng** ăn.
- B. Đàn chim **bay**./ Áo đã **bay** màu.
- C. **Đông** qua, xuân đến./ Chợ đã **đông** người.

Câu 2. Trong các dãy câu dưới đây, dãy câu nào có từ in đậm là từ nhiều nghĩa?

- A. Trăng đã lên **cao**./ Kết quả học tập **cao** hơn trước.
- B. Trăng **đậu** vào ánh mắt./ Hạt **đậu** đã nảy mầm.
- C. Ánh trăng **vàng** trải khắp nơi./ Thì giờ quý hơn **vàng**.

Câu 3. Từ đồng nghĩa với từ “lành” trong câu: “Con gió *lành* từ biển thổi vào cho mọi người cảm thấy dễ chịu.” là:

- A. Hiền lành B. Lành lặn C. Mát lành D. Nguyên lành

Câu 4. Từ in nghiêng ở dòng nào là từ đồng âm?

- A. *Chín* quả ổi *chín* treo trên cành cây.
- B. Ánh lửa *hồng* làm *hồng* đôi má em thơ.
- C. Bướm *trắng* lượn *trắng* cả khu vườn.

Câu 5. Từ "gáy" trong câu nào là từ nhiều nghĩa?

- a. Lác đác tiếng gà *gáy* râm ran.
- b. Để giữ sách được bền lâu, em không nên gấp *gáy* sách khi đọc.
- c. Con rắn trườn qua làm Minh sợ dựng cả tóc *gáy*.

- A. Câu a và câu b
- B. Câu a và câu c
- C. Câu b và câu c

Câu 6. Nhóm từ nào chỉ các từ đồng nghĩa?

- A. Diễn tả, tập nập, nhộn nhịp, biểu thị, biểu đạt.
- B. Trình bày, sàng lọc, kén chọn, chọn lọc, lựa chọn.
- C. Biểu đạt, bày tỏ, trình bày, giải bày, diễn đạt.

Câu 7. Từ “lá” trong câu “Cậu chuyển cho cô ấy lá thư này giúp mình nhé!” và trong câu “Gió cuốn những chiếc lá bay lả tả.” có quan hệ như thế nào?

- A. Từ đồng nghĩa B. Từ trái nghĩa
- C. Từ nhiều nghĩa D. Từ đồng âm

Câu 8. Từ “đứng” trong câu nào dưới đây được dùng theo nghĩa gốc?

- A. Trời hôm nay *đứng* gió quá!
- B. Buổi tập kéo dài khiến chúng tôi *đứng* mỏi cả chân.
- C. Chị ấy *đứng* ra nhận hết trách nhiệm về mình.

Câu 9. Từ “mất” trong câu nào dưới đây được dùng theo nghĩa chuyên?

- A. *Mất* thấy tai nghe.
- B. Sao trời lọt qua *mất* lưới
Rơi đầy xuống dòng sông sâu.
- C. Được điểm 10, *mất* Lan ánh lên niềm vui.

2.5. Thành ngữ (Phân biệt với tục ngữ)

- Thành ngữ: là những cụm từ cố định có kết cấu chặt chẽ, bền vững và có ý nghĩa ổn định, hoàn chỉnh, thường được hiểu theo nghĩa bóng: mặt hoa da phấn, chuột sa chĩnh gạo,...

- Tục ngữ: là những câu nói ngắn gọn của cha ông ta nhằm đúc kết những kinh nghiệm về tự nhiên, sản xuất và đời sống con người. Ví dụ: Chuồn chuồn bay thấp thì mưa/ Bay cao thì nắng, bay vừa thì râm, Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng,...

Phân biệt Thành ngữ- Tục ngữ

* Giống nhau:

- Cùng có hình thức chặt chẽ, cấu trúc cố định.
- Cùng có tính thành ngữ.
- Cùng là những đơn vị làm sẵn trong ngôn ngữ.

* Khác nhau:

- Về tư cách ngữ pháp: cụm từ cố định là thành phần của câu, còn tục ngữ là một câu.

- Về chức năng: cụm từ cố định có chức năng định danh, miêu tả sự vật, sự việc một cách hình ảnh và được dùng phụ thuộc trong câu còn tục ngữ là những phán đoán thể hiện kinh nghiệm sống, kinh nghiệm ứng xử, được dùng tương đối độc lập với câu.

2.6. Từ Hán Việt

- Từ Hán Việt là những từ tiếng Việt vay mượn của tiếng Hán, được Việt hoá trong cách phát âm cho phù hợp với hệ thống ngữ âm tiếng Việt.

VD: Hoàng hôn, bình minh, trắng lợt, hùng vĩ, tuyệt tác, mỹ nhân, nhân văn, văn hoá,...

- Từ Hán Việt thường khái quát, mang màu sắc cổ kính, trang nghiêm nên nó có nhiều đóng góp cho hệ thống thuật ngữ các ngành khoa học xã hội, nhất là cho văn học.

- Từ Hán Việt không được học thành bài có tên riêng, nhưng thường gặp trong các bài MRVT thuộc phân môn LTVC, VD: MRVT Thiếu nhi (TV3, tập 1, tr16, MRVT: Trung thực, tự trọng (TV4, tập 1, tr48), MRVT: Du lịch, thám hiểm (TV4, Tập 1, Tr 105, 116),)...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ GD&ĐT, Dự án phát triển Giáo viên Tiểu học, *Tiếng Việt*, Nxb GD, 2007.
2. Đoàn Thiện Thuật, *Ngữ âm tiếng Việt*, ĐHQG Hà Nội, 2003.
3. Bùi Minh Toán - Đặng Thị Lanh, *Tiếng Việt, Đại cương ngữ âm*, Nxb ĐHSP, 2004.
4. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, ĐHQG Hà Nội, 1996.
5. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb ĐHSP, 2004.
6. Chương trình GDPT mới tổng thể
7. Chương trình GDPT 2018 môn Ngữ văn.
8. SGK Tiếng Việt lớp 1,2,3,4,5